

Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Lạnh

62 Trần Huy Liệu, Quận Phú Nhuận, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2010

Ngày 30/09/2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

ĐVT: đồng Việt Nam

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	100		519,703,957,824	622,582,873,181
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		84,587,593,082	57,099,397,652
1. Tiền	111	3	84,587,593,082	57,099,397,652
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	109,893,272,215	208,260,677,140
1. Đầu tư ngắn hạn	121		119,251,444,236	216,594,480,101
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(9,358,172,021)	(8,333,802,961)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		158,397,801,964	210,183,321,526
1. Phải thu của khách hàng	131	5	98,454,608,195	103,933,377,692
2. Trả trước cho người bán	132		63,229,237,271	107,593,996,584
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	6	8,222,614,057	4,651,014,112
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(11,508,657,559)	(5,995,066,862)
IV. Hàng tồn kho	140	7	156,522,462,162	143,664,152,807
1. Hàng tồn kho	141		158,828,433,637	146,765,673,068
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2,305,971,475)	(3,101,520,261)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10,302,828,401	3,375,324,056
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		901,462,607	86,007,563
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,450,590,113	474,439,593
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	8	86,284,765	135,604,816
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4,864,490,916	2,679,272,084
B. Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260)	200		106,522,787,736	57,874,540,821
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn Kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		92,042,558,855	40,736,556,590
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9(a)	81,113,655,648	25,380,157,271
- Nguyên giá	222		121,479,538,624	62,254,031,288
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(40,365,882,976)	(36,873,874,017)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9(b)	4,200,349,480	4,223,229,037
- Nguyên giá	228		4,347,582,526	4,347,582,526
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(147,233,046)	(124,353,489)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9(c)	6,728,553,727	11,133,170,282
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		7,593,130,096	7,752,539,842
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	10	11,798,110,678	12,521,786,044
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(4,204,980,582)	(4,769,246,202)
V. Tài sản dài hạn khác	260		6,887,098,785	9,385,444,389
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	568,869,000	181,783,143
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	6,308,229,785	9,203,661,246
3. Tài sản dài hạn khác	268		10,000,000	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	270		626,226,745,560	680,457,414,002

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300 = 310+330)	300		316,018,304,965	367,272,418,634
I. Nợ ngắn hạn	310		259,478,080,457	352,779,178,674
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	40,277,429,956	84,402,956,942
2. Phải trả cho người bán	312		31,852,410,242	60,545,670,227
3. Người mua trả tiền trước	313		122,058,213,561	102,242,588,882
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	15,428,009,567	19,966,612,522
5. Phải trả công nhân viên	315		8,126,376,605	11,558,508,901
6. Chi phí phải trả	316	15	24,120,432,453	55,779,622,522
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	16	8,720,276,760	11,702,640,171
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	17	6,081,809,107	4,995,853,548
11. Quỹ khen thưởng & phúc lợi	323		2,813,122,206	1,584,724,959
II. Nợ dài hạn	330		56,540,224,508	14,493,239,960
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		48,978,663,626	1,400,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		5,182,922,362	5,232,690,600
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		2,378,638,520	7,860,549,360
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghiệp	339		-	-
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)	400		310,208,440,595	313,184,995,368
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	310,208,440,595	313,184,995,368
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80,200,660,000	80,200,660,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		188,731,182,260	188,826,182,260
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		(9,253,070,460)	(64,500,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12,222,929,030	9,356,640,464
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,676,745,846	2,745,690,701
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		33,629,993,919	32,120,321,943
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300+400)	440		626,226,745,560	680,457,414,002

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

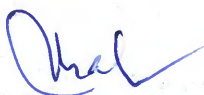
Tài sản	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4
Ngoại tệ các loại			
+ Dollar Mỹ (USD)		2,615.42	49,146.17
+ EURO (EUR)		263.61	15,542.00
+ Bảng Anh (GBP)		29.89	35.39
+ Yên Nhật (JPY)		10,000.00	-
+ Dollar Úc (AUD)		4.41	4.41

Người lập biểu



MAI THỊ KIM DUNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG

TP.HCM, ngày 19 tháng 11 năm 2010



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Kỳ báo cáo: Quý 3 năm 2010

DVT: đồng Việt Nam

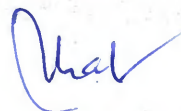
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (Quý 3/2010)	Kỳ trước (Quý 3/2009)	Lũy kế kỳ này (9T.2010)	Lũy kế kỳ trước (9T.2009)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		102,886,726,156	125,912,482,336	339,726,794,326	297,772,141,122
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	1,538,447,164	61,400,000	1,538,447,164
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	19(a)	102,886,726,156	124,374,035,172	339,665,394,326	296,233,693,958
4. Giá vốn hàng bán	11	20	81,291,085,187	108,460,181,512	283,377,074,455	256,198,832,188
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		21,595,640,969	15,913,853,660	56,288,319,871	40,034,861,770
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19(b)	5,572,122,067	5,388,803,301	21,726,906,287	18,780,417,650
7. Chi phí tài chính	22	21	4,766,514,195	(70,050,633)	11,692,993,038	3,079,638,056
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,695,519,733	1,366,035,238	5,480,348,117	2,267,597,824
8. Chi phí bán hàng	24		109,693,896	140,633,909	481,692,444	381,808,694
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22	12,987,586,486	7,385,983,728	32,754,581,753	21,075,866,625
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		9,303,968,459	13,846,089,957	33,085,958,923	34,277,966,045
11. Thu nhập khác	31		198,338,737	893,566,734	813,785,130	1,479,622,719
12. Chi phí khác	32		87,681,202	2,459,489	202,400,763	7,838,405
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		110,657,535	891,107,245	611,384,367	1,471,784,314
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9,414,625,994	14,737,197,202	33,697,343,290	35,749,750,359
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	(861,252,943)	7,485,243,994	1,631,917,910	8,245,118,054
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		1,816,583,169	-	2,895,431,461	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		8,459,295,768	7,251,953,208	29,169,993,919	27,504,632,305
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24			3,710	3,430

Người lập biểu

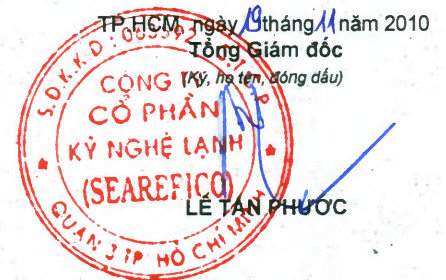


MAI THỊ KIM DUNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG



BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ báo cáo: Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		33,697,343,290	35,749,750,359
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		4,998,837,448	3,039,104,907
- Các khoản dự phòng	03		5,178,145,351	(5,272,805,778)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		158,587,162	1,118,421,912
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(20,284,710,648)	(7,740,965,919)
- Chi phí lãi vay	06		5,480,348,117	2,267,597,824
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		29,228,550,720	29,161,103,305
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		45,960,883,819	(4,651,056,703)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(12,062,760,569)	(17,119,825,601)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(52,485,161,097)	1,337,316,704
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(665,908,250)	(1,177,563,093)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(5,470,193,830)	(2,267,597,824)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3,584,425,520)	(3,810,708,287)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1,506,046,314	4,695,497,571
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2,737,625,247)	(5,782,642,751)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(310,593,660)	384,523,321
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(52,310,824,089)	(30,850,011,823)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		76,066,111	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(185,100,000,000)	(155,840,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		282,753,675,366	105,850,000,000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(2,957,403,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	6,005,320,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13,615,845,364	15,073,286,108
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		59,034,762,752	(62,718,808,715)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(9,283,570,460)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		208,519,031,109	105,550,047,257
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(205,105,300,171)	(34,779,448,295)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25,367,988,100)	(5,140,096,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(31,237,827,622)	65,630,502,762
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		27,486,341,470	3,296,217,368
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		57,099,397,652	53,421,244,659
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,853,960	65,534,332
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3	84,587,593,082	56,782,996,359

Người lập biểu

MAI THỊ KIM DUNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**QUÝ 3 NĂM 2010****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh ("Công ty") (tên tiếng Anh là Seaprodex Refrigeration Industry Corporation) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 9 năm 1999, và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</u>	<u>Ngày</u>
Thay đổi lần thứ nhất	Ngày 29 tháng 3 năm 2005
Thay đổi lần thứ hai	Ngày 8 tháng 7 năm 2005
Thay đổi lần thứ ba	Ngày 24 tháng 10 năm 2006
Thay đổi lần thứ tư	Ngày 19 tháng 3 năm 2007
Thay đổi lần thứ năm	Ngày 9 tháng 12 năm 2008
Thay đổi lần thứ sáu	Ngày 25 tháng 08 năm 2010

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt các công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng.

Trụ sở chính: Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Lạnh (SEAREFICO) tại số 149B Trương Định, phường 9, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh tại Đà Nẵng: Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng (SEAREE) Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam.

Văn phòng đại diện tại Hà Nội: B1005 Hà Thành Plaza, Tòa nhà B số 102 Thái Thịnh, Quận Đống Đa Hà Nội; Việt Nam.

Công ty Con: Công ty TNHH Một Thành Viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu (ARICO) có trụ sở tại Lô 25 - 27 Đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty đã đăng ký với Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh và nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104002210 ngày 22 tháng 10 năm 2007 để thành lập một công ty mới 100% vốn của Công ty với tên gọi là Công ty TNHH Một thành viên Kỹ nghệ lạnh Á Châu ("Công ty con"). Công ty có trụ sở chính tại Lô 25 - 27 đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân. Trong năm 2008, Công ty mới này được đăng ký như một dự án đầu tư với Ban Quản lý Các Khu Chế xuất và Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh (HEPZA) và nhận được Giấy chứng nhận đầu tư số 41221000103 ngày 2 tháng 4 năm 2008. Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010, dự án đã được chuyển giao cho công ty mới này dưới hình thức góp vốn.

Hoạt động chính của công ty con là sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị, máy móc, phụ kiện ngành cơ điện lạnh, dịch vụ tư vấn, lắp ráp, cung cấp vật tư thiết bị, thi công, lắp đặt và bảo trì, sửa chữa các hệ thống, thiết bị cơ-nhiệt-điện lạnh, thiết bị ngành tự động hóa và điều khiển, hệ thống thang máy và thang lăn, xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, trang trí nội - ngoại thất.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính**

Các chính sách kế toán được áp dụng khi soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất Quý III là nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong niên độ trước.

Các báo cáo tài chính hợp nhất Quý III không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con được hợp nhất thành báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn (gọi chung là "Tập đoàn"). Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010, số công ty con được hợp nhất là 1 công ty

Báo cáo này được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính Quý III của Công ty mẹ và Công ty con theo quy định của chuẩn mực số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào Công ty con.

2.2 Hợp nhất báo cáo

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sẽ được hợp nhất theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu, thu nhập khác và chi phí.

Giá trị sổ khoản đầu tư của công ty mẹ trong từng công ty con và phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con phải được loại trừ (quy định tại Chuẩn mực Kế toán “Hợp nhất kinh doanh”, chuẩn mực này cũng quy định phương pháp kế toán khoản lợi thế thương mại phát sinh).

Người đại diện theo pháp luật của Công ty con ủy quyền cho Giám đốc Công ty con chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng của công ty con đáp ứng các yêu cầu nhất quán với chính sách của công ty mẹ.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con thay đổi hoặc điều chỉnh (nếu cần thiết) để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tỷ giá ghi nhận tại thời điểm lập báo cáo: Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

USD	18,932	VND/USD
EUR	26,510	VND/EUR
GBP	30,772	VND/GBP
JPY	232	VND/JPY
SGD	14,766	VND/SGD
AUD	18,865	VND/AUD

2.5 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Ghi nhận doanh thu và giá vốn công trình

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Hợp đồng lắp đặt

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và đã xuất hóa đơn vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng giảm khối lượng lắp đặt, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Giá vốn công trình được ghi nhận dựa theo tỷ lệ khối lượng công việc hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ và tỷ lệ lãi gộp công trình dự tính. Tổng Giám đốc và Giám đốc các công ty con có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Tiền lãi

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Cổ tức

Thu nhập về cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được phê chuẩn.

2.8 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định theo cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm hoặc công trình được sản xuất, lắp đặt, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên các cấp độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí hoàn tất và chi phí bán hàng.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc thụ đắc tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Nhà cửa	3 - 30 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm	3 năm
Quyền sử dụng đất	20 năm
Tài sản cố định khác	6 - 12 năm

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, bao gồm tài sản cố định hữu hình đang xây dựng, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được kết chuyển sang tài sản cố định và trích khấu hao khi các tài sản này được hoàn thành và đưa vào hoạt động.

2.12 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của Công ty trong năm.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

2.15 Chia cổ tức

Phần cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn.

2.16 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Công ty phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho công ty. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008, số dự phòng đã được lập trên cơ sở nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc, dựa trên mức lương của người lao động tại ngày lập báo cáo.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số tiền trợ cấp thôi việc phải trả cho số người lao động hiện hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình cho giai đoạn 6 tháng trước ngày chấm dứt làm việc với Công ty.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi khác, v.v..

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ tiền và hiện vật, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.09.2010	31.12.2009
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	445,328,078	641,419,628
Tiền gửi ngân hàng	84,142,265,004	56,257,978,024
Tiền đang chuyển	-	200,000,000
	84,587,593,082	57,099,397,652

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30.09.2010	31.12.2009
	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng	101,800,000,000	196,000,000,000
Đầu tư vào chứng khoán đã niêm yết (*)	10,334,761,878	13,477,797,743
Đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết (**)	7,116,682,358	7,116,682,358
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (**)	(9,358,172,021)	(8,333,802,961)
	109,893,272,215	208,260,677,140

(*) Danh sách của chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết theo giá trị và số lượng:

	Mã CP	30.09.2010		31.12.2009	
		Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (VNĐ)	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (VNĐ)
Cổ phiếu niêm yết					
Cty CP Dịch vụ & Kỹ Thuật Cơ Điện Lạnh R.E.E	REE	160,160	4,321,237,010	122,800	7,464,272,875
Ngân hàng TM cổ phần Á Châu	ACB	37,462	1,707,579,500	37,462	1,707,579,500
Ngân hàng TM CP Xuất nhập khẩu (Eximbank)	EIB	100,081	3,230,702,430	100,081	3,230,702,430
Công ty CP Phân đạm & hóa chất Dầu khí	DPM	6,500	395,242,938	6,500	395,242,938
Cty CP Tài chính Dầu khí Việt Nam	PVF	10,000	680,000,000	10,000	680,000,000
		314,203	10,334,761,878	276,843	13,477,797,743
Cổ phiếu chưa niêm yết					
Công ty CP Bảo hiểm Bảo Long		31,350	1,582,500,000	31,350	1,582,500,000
Công ty CP Bảo hiểm Biển Đông		28,500	1,130,175,000	28,500	1,130,175,000
Công ty Bia Sài Gòn Phú Yên		17,576	812,500,000	17,576	812,500,000
Ngân hàng TMCP Phương Đông		144,592	3,591,507,358	144,592	3,591,507,358
		222,018	7,116,682,358	222,018	7,116,682,358
Tổng cộng		536,221	17,451,444,236	498,861	20,594,480,101

Lý do tăng/ giảm: Cổ phiếu REE

- Tăng trong kỳ do nhận cổ phiếu thưởng với tỉ lệ 120%, tăng tương ứng 87.360 CP
- Giảm trong kỳ do bán ra 50.000 CP, tương ứng 3.143.035.865 đồng.

(**) **Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:**

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được lập nhằm phản ánh sự suy giảm giá thị trường của các cổ phiếu có liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong kỳ như sau:

	30.09.2010	31.12.2009
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	8,333,802,961	13,373,867,251
Tăng dự phòng	2,167,932,060	3,115,661,264
Hoàn nhập	(1,143,563,000)	(8,155,725,554)
Số dư cuối kỳ	9,358,172,021	8,333,802,961

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30.09.2010	31.12.2009
	VNĐ	VNĐ
Phải thu từ khách hàng	98,454,608,195	103,933,377,692
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(11,508,657,559)	(5,995,066,862)
	86,945,950,636	97,938,310,830

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.09.2010	31.12.2009
	VNĐ	VNĐ
Phải thu người lao động	83,781,563	10,780,706
Phải thu - Bán chứng khoán chưa thu	-	-
Phải thu - Lãi tiền gửi	7,015,517,778	666,134,165
Tạm ứng cổ tức	-	-
Phải thu khác	1,123,314,716	3,974,099,241
Tổng cộng	<u>8,222,614,057</u>	<u>4,651,014,112</u>

7 HÀNG TỒN KHO

	30.09.2010	31.12.2009
	VNĐ	VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	1,266,418,276	21,452,213,554
Nguyên vật liệu tồn kho	33,643,471,116	30,653,092,989
Chi phí công trình dở dang	119,872,875,849	92,761,514,106
Thành phẩm tồn kho	4,045,668,396	1,898,852,419
	158,828,433,637	146,765,673,068
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2,305,971,475)	(3,101,520,261)
	<u>156,522,462,162</u>	<u>143,664,152,807</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	30.09.2010	31.12.2009
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	(3,101,520,261)	(2,565,896,714)
Tăng dự phòng	-	(535,623,547)
Hoàn nhập	795,548,786	-
Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>(2,305,971,475)</u>	<u>(3,101,520,261)</u>

8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30.09.2010	31.12.2009
	VNĐ	VNĐ
Thuế GTGT	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	24,103,538
Thuế Xuất Nhập khẩu	82,312,647	106,193,185
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3,972,118	3,972,118
Thuế khác	-	1,335,975
Tổng cộng	<u>86,284,765</u>	<u>135,604,816</u>

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2010	17,532,241,830	31,362,022,446	7,921,960,022	4,123,719,585	1,314,087,405	62,254,031,288
Mua trong năm	-	3,982,017,600	1,725,365,507	452,585,533	-	6,159,968,640
Đầu tư XD CB mới hoàn thành	51,161,872,419	2,278,836,734	-	1,050,628,417	65,020,000	54,556,357,570
Phân loại lại	36,105,868	-	-	(14,320,152)	(25,000,000)	(3,214,284)
Góp vốn vào công ty con bằng TSCĐ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(533,038,352)	-	(954,566,238)	-	(1,487,604,590)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010	68,730,220,117	37,089,838,428	9,647,325,529	4,658,047,145	1,354,107,405	121,479,538,624
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2010	10,050,094,097	19,169,020,462	3,570,541,318	3,335,718,736	748,499,404	36,873,874,017
Khấu hao trong năm	1,786,065,996	2,165,766,274	620,946,849	332,332,585	70,846,187	4,975,957,891
Phân loại lại	14,320,152	-	-	(14,657,412)	-	(337,260)
Góp vốn vào công ty con bằng TSCĐ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(533,038,352)	-	(950,573,320)	-	(1,483,611,672)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010	11,850,480,245	20,801,748,384	4,191,488,167	2,702,820,589	819,345,591	40,365,882,976
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2010	7,482,147,733	12,193,001,984	4,351,418,704	788,000,849	565,588,001	25,380,157,271
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010	56,879,739,872	16,288,090,044	5,455,837,362	1,955,226,556	534,761,814	81,113,655,648

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

VND

421,953,633

24,253,601,491

829,595,070

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác (**)	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2010	4,161,384,720	74,810,053	111,387,753	4,347,582,526
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010	4,161,384,720	74,810,053	111,387,753	4,347,582,526
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	-	51,951,425	72,402,064	124,353,489
Khấu hao trong năm	-	18,702,513	4,177,044	22,879,557
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010	-	70,653,938	76,579,108	147,233,046
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	4,161,384,720	22,858,628	38,985,689	4,223,229,037
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010	4,161,384,720	4,156,115	34,808,645	4,200,349,480

(*) Quyền sử dụng 3.825m² đất tại 31 Ngũ Hành Sơn, Quận Ngũ Hành Sơn, TP.Đà Nẵng: 4.161.384.720 VND

(**) Chi phí sử dụng 15.395m² đất tại 127 An Dương Vương, Quận 6, TP.HCM: 111.387.753 VND

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30.09.2010	30.09.2010
	VND	VND
Số dư đầu kỳ / năm	11,133,170,282	8,896,585,787
Tăng trong kỳ	50,688,373,666	2,438,645,785
Chuyển sang TSCĐ	(54,556,357,570)	(202,061,290)
Chuyển sang CCDC	(536,632,651)	
Số dư cuối kỳ / năm	6,728,553,727	11,133,170,282

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu là những chi phí cho việc xây dựng nhà xưởng của công ty Arico.

10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Cổ phiếu dài hạn:

	Mã CP	30.09.2010		31.12.2009	
		Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (VNĐ)	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (VNĐ)
Cổ phiếu niêm yết					
Cty Dvụ TH Sài Gòn SAVICO	SVC	114,396	1,729,907,034	164,399	2,486,052,400
Cty Coteccons	CTD	34,900	4,160,000,000	20,940	4,160,000,000
Ngân hàng Vietcombank	VCB	38,240	3,052,885,000	35,000	3,020,415,000
		<u>187,536</u>	<u>8,942,792,034</u>	<u>220,339</u>	<u>9,666,467,400</u>
Cổ phiếu chưa niêm yết					
Cty CP Thủy sản Năm Căn		31,906	319,068,944	31,906	319,068,944
Cty CP Sea Minh Hải		51,506	1,866,946,500	51,506	1,866,946,500
Cty Seaprodex Đà Nẵng		71,950	669,303,200	71,950	669,303,200
		<u>155,362</u>	<u>2,855,318,644</u>	<u>155,362</u>	<u>2,855,318,644</u>
TỔNG CỘNG		342,898	11,798,110,678	375,701	12,521,786,044
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn			(4,204,980,582)		(4,769,246,202)
GIÁ TRỊ THUẬN			<u><u>7,593,130,096</u></u>		<u><u>7,752,539,842</u></u>

Lý do tăng/ giảm:

- Cổ phiếu CTD: Tăng trong kỳ do nhận cổ phiếu thưởng với tỉ lệ 3:2, tăng tương ứng 13.960 CP
- Cổ phiếu VCB: Tăng trong kỳ do mua thêm 3.240 cổ phiếu thưởng, tăng tương ứng 32.470.000 đồng.
- Cổ phiếu SVC: Giảm trong kỳ do bán ra 50.003 CP, tương ứng 756.145.366 đồng.

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	30.09.2010	31.12.2009
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	4,769,246,202	9,069,040,726
Tăng dự phòng	84,574,380	
Hoàn nhập	(648,840,000)	(4,299,794,524)
Số dư cuối kỳ	<u>4,204,980,582</u>	<u>4,769,246,202</u>

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30.09.2010	31.12.2009
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	181,783,143	294,449,817
Tăng trong kỳ/ năm	659,057,745	47,580,294
Phân bổ trong kỳ/ năm	(271,971,888)	(160,246,968)
Chuyển góp vốn trong năm		
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>568,869,000</u>	<u>181,783,143</u>

12 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	30.09.2010	31.12.2009
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	9,203,661,246	3,787,257,045
Tăng/ giảm trong kỳ/ năm	(2,895,431,461)	5,416,404,201
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>6,308,229,785</u>	<u>9,203,661,246</u>

13 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30.09.2010	31.12.2009
	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn	40,277,429,956	84,402,956,942
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Tổng cộng	<u>40,277,429,956</u>	<u>84,402,956,942</u>

Trong đó:

- Vay tại VP.Hồ Chí Minh	34,737,260,531	75,038,229,227
- Vay tại Chi nhánh Đà Nẵng	-	9,364,727,715
- Vay tại Công ty Arico	5,540,169,425	

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30.09.2010	31.12.2009
	VNĐ	VNĐ
Thuế GTGT	772,169,989	2,553,256,476
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	22,902,987	699,969,643
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14,438,947,606	16,391,455,216
Thuế nhà đất & Tiền thuê đất	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	193,988,985	321,931,187
Tổng cộng	<u>15,428,009,567</u>	<u>19,966,612,522</u>

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30.09.2010	31.12.2009
	VNĐ	VNĐ
Chi phí trích trước cho các công trình	20,777,923,264	55,404,654,219
Chi phí hoạt động khác	3,342,509,189	374,968,303
	<u>24,120,432,453</u>	<u>55,779,622,522</u>

16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.09.2010	31.12.2009
	VNĐ	VNĐ
Cổ tức phải trả	185,257,500	5,779,955,600
Các khoản phải trả cho đội thi công	2,600,000	3,751,945,170
Tiền bảo hành giữ lại	891,025,312	593,165,796
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	773,545,730	555,557,617
Phải trả cho Nhà nước Cổ phần hóa	-	245,044,132
Tài sản thừa chờ xử lý	22,254,917	619,497
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6,845,593,301	776,352,359
Tổng cộng	<u>8,720,276,760</u>	<u>11,702,640,171</u>

17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn là những khoản dự phòng bảo hành công trình đã được hoàn thành và nghiệm thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chi tiết dự phòng bảo hành công trình theo địa điểm (VP.HCM, Searee, Arico) được trình bày tại bảng cân đối kế toán theo từng địa điểm tại phần cuối của báo cáo này.

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2009	80,200,660,000	188,826,182,260	(64,500,000)	8,139,953,052	2,382,874,832	7,347,258,907	286,832,429,051
Lợi nhuận trong năm						39,687,195,943	39,687,195,943
Chia cổ tức						(12,026,874,000)	(12,026,874,000)
Phân chia các quỹ				1,216,687,412	362,815,869	(2,887,258,907)	(1,307,755,626)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	80,200,660,000	188,826,182,260	(64,500,000)	9,356,640,464	2,745,690,701	32,120,321,943	313,184,995,368
Lợi nhuận trong kỳ						29,169,993,919	29,169,993,919
Chi cổ tức						(19,773,290,000)	(19,773,290,000)
Phân chia các quỹ				2,866,288,566	1,931,055,145	(7,887,031,943)	(3,089,688,232)
Các thay đổi khác		(95,000,000)	(9,188,570,460)				(9,283,570,460)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010	80,200,660,000	188,731,182,260	(9,253,070,460)	12,222,929,030	4,676,745,846	33,629,993,919	310,208,440,595

Qua

(b) Số lượng cổ phiếu

	30.09.2010		31.12.2009	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8,020,066	-	8,020,066	-
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	8,020,066	-	8,020,066	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(315,760)	-	(2,150)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>7,704,306</u>	<u>-</u>	<u>8,017,916</u>	<u>-</u>

(c) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.09.2010		31.12.2009	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Phần vốn góp Nhà nước	1,038,000	13.47%	1,038,000	12.95%
Phần vốn của các đối tượng khác	6,666,306	86.53%	6,979,916	87.05%
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>7,704,306</u>	<u>100%</u>	<u>8,017,916</u>	<u>100%</u>

19 DOANH THU

(a) Doanh thu thuần

	Quý 3	
	Năm 2010 VNĐ	Năm 2009 VNĐ
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	1,481,089,414	764,191,056
Doanh thu công trình	101,405,636,742	125,148,291,280
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	-	(1,538,447,164)
	<u>102,886,726,156</u>	<u>124,374,035,172</u>

(b) Doanh thu từ hoạt động tài chính

	Quý 3	
	Năm 2010 VNĐ	Năm 2009 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,398,668,890	5,180,746,955
Lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái	46,574,549	35,207,523
Cổ tức, lợi nhuận được chia	126,214,950	171,756,100
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	546,435	-
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	50,634	-
Các thu nhập tài chính khác	66,609	1,092,723
	<u>5,572,122,067</u>	<u>5,388,803,301</u>

20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3	
	Năm 2010 VNĐ	Năm 2009 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2,909,396,663	570,646,145
Giá vốn hợp đồng công trình	79,077,483,424	107,889,535,367
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(695,794,900)	-
	<u>81,291,085,187</u>	<u>108,460,181,512</u>

21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3	
	Năm 2010 VNĐ	Năm 2009 VNĐ
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	1,424,885,200	(5,104,000,000)
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,515,522,002	974,199,739
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	-	2,646,720,000
Chi phí lãi vay	1,695,519,733	1,366,035,238
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	137,123,318	37,238,186
Chi phí tài chính khác	(6,536,058)	9,756,204
	<u>4,766,514,195</u>	<u>(70,050,633)</u>

22 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3	
	Năm 2010 VNĐ	Năm 2009 VNĐ
Chi phí nhân công	5,722,544,154	4,530,857,460
Chi phí nguyên vật liệu	273,119,906	126,621,238

Chi phí khấu hao tài sản cố định	727,543,886	356,172,892
Phí, lệ phí	403,922,706	262,024,478
Chi phí dự phòng	3,550,311,853	286,814,981
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,470,073,989	1,138,504,823
Chi phí bằng tiền khác	840,069,992	684,987,856
	<u>12,987,586,486</u>	<u>7,385,983,728</u>

23 THUẾ

Tại VP.HCM: Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) theo mức thuế suất là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Tại Chi nhánh Đà Nẵng: Ban Giám Đốc đánh giá chi nhánh này được hưởng thuế suất là 20% trên lợi nhuận chịu thuế. Chi nhánh được miễn thuế 2 năm và được giảm trừ thuế 50% trong 6 năm tiếp theo kể từ năm 2005.

Tại Công ty Arico: Ban Giám đốc đánh giá công ty được hưởng thuế suất TNDN ưu đãi như sau:

- Thuế suất: Được hưởng mức thuế suất 15%, trong vòng 12 năm kể từ khi phát sinh doanh thu.
- Thời gian miễn, giảm thuế: Miễn thuế 3 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho niên độ được tính dựa vào thu nhập chịu thuế ước tính và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

Kỳ 9 tháng kết thúc

	30.09.2010	30.09.2009
	VND	VND
Thuế TNDN phải trả đầu năm	16,391,455,216	3,529,223,649
Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm tính trong kỳ	1,631,917,910	8,245,118,054
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(3,584,425,520)	(3,810,708,287)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	<u>14,438,947,606</u>	<u>7,963,633,416</u>

24 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	30.09.2010	30.09.2009
	VND	VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	29,169,993,919	27,504,632,305
Bình quân số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành (CP)	7,863,462	8,017,916
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	<u>3,710</u>	<u>3,430</u>

25 CÁC SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ này.

Tại ngày 31.12.2009

Mã số	Nội dung	Trước khi phân loại lại	Sau khi phân loại lại
		VND	VND
132	Trả trước cho người bán	68,464,079,784	107,593,996,584
135	Các khoản phải thu khác	43,780,930,912	4,651,014,112
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19,563,189,531	11,702,640,171
323	Quý khen thưởng, phúc lợi	-	1,584,724,959
338	Doanh thu chưa thực hiện	-	7,860,549,360
431	Quý khen thưởng, phúc lợi	1,584,724,959	-

Báo cáo tài chính đã được Tổng Giám đốc duyệt ngày 19 tháng 11 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng



(Signature)

(Signature)

MAI THỊ KIM DUNG

NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
			Searefico	Arico	Loại trừ	Tổng cộng	Searefico	Arico	Loại trừ	Tổng cộng
1	2	3	7	8	9	10 = 7 + 8 - 9	11	12	13	14 = 11 + 12 - 13
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	100		381,974,804,534	168,739,293,945	(31,010,140,655)	519,703,957,824	622,582,873,181	-	-	622,582,873,181
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		52,299,808,377	32,287,784,705	-	84,587,593,082	57,099,397,652	-	-	57,099,397,652
1. Tiền	111	3	52,299,808,377	32,287,784,705	-	84,587,593,082	57,099,397,652	-	-	57,099,397,652
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-	-	-	-	-	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	109,893,272,215	-	-	109,893,272,215	208,260,677,140	-	-	208,260,677,140
1. Đầu tư ngắn hạn	121		119,251,444,236	-	-	119,251,444,236	216,594,480,101	-	-	216,594,480,101
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(9,358,172,021)	-	-	(9,358,172,021)	(8,333,802,961)	-	-	(8,333,802,961)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		109,596,162,373	79,811,780,246	(31,010,140,655)	158,397,801,964	210,183,321,526	-	-	210,183,321,526
1. Phải thu của khách hàng	131	5	100,044,462,292	27,335,192,320	(28,925,046,417)	98,454,608,195	103,933,377,692	-	-	103,933,377,692
2. Trả trước cho người bán	132		14,694,642,723	48,534,594,548	-	63,229,237,271	107,593,996,584	-	-	107,593,996,584
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	6	6,365,714,917	3,941,993,378	(2,085,094,238)	8,222,614,057	4,651,014,112	-	-	4,651,014,112
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(11,508,657,559)	-	-	(11,508,657,559)	(5,995,066,862)	-	-	(5,995,066,862)
IV. Hàng tồn kho	140	7	107,325,611,056	49,196,851,106	-	156,522,462,162	143,664,152,807	-	-	143,664,152,807
1. Hàng tồn kho	141		108,440,835,300	50,387,598,337	-	158,828,433,637	146,765,673,068	-	-	146,765,673,068
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,115,224,244)	(1,190,747,231)	-	(2,305,971,475)	(3,101,520,261)	-	-	(3,101,520,261)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,859,950,513	7,442,877,888	-	10,302,828,401	3,375,324,056	-	-	3,375,324,056
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		315,531,734	585,930,873	-	901,462,607	86,007,563	-	-	86,007,563
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		486,061,897	3,964,528,216	-	4,450,590,113	474,439,593	-	-	474,439,593
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	8	76,116,632	10,168,133	-	86,284,765	135,604,816	-	-	135,604,816
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,982,240,250	2,882,250,666	-	4,864,490,916	2,679,272,084	-	-	2,679,272,084
B. Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260)	200		133,212,971,779	74,102,166,567	(100,792,350,610)	106,522,787,736	57,874,540,821	-	-	57,874,540,821
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-	-	-	-	-	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Vốn Kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-	-	-	-	-	-	-
II. Tài sản cố định	220		18,384,687,777	73,657,871,078	-	92,042,558,855	40,736,556,590	-	-	40,736,556,590
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9(a)	14,184,338,297	66,929,317,351	-	81,113,655,648	25,380,157,271	-	-	25,380,157,271
- Nguyên giá	222		30,201,522,882	70,382,080,176	20,895,935,566	121,479,538,624	62,254,031,288	-	-	62,254,031,288
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16,017,184,585)	(3,452,762,825)	(20,895,935,566)	(40,365,882,976)	(36,873,874,017)	-	-	(36,873,874,017)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-	-	-	-	-	-	-
- Nguyên giá	225		-	-	-	-	-	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9(b)	4,200,349,480	-	-	4,200,349,480	4,223,229,037	-	-	4,223,229,037
- Nguyên giá	228		4,347,582,526	-	-	4,347,582,526	4,347,582,526	-	-	4,347,582,526
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(147,233,046)	-	-	(147,233,046)	(124,353,489)	-	-	(124,353,489)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9(c)	-	6,728,553,727	-	6,728,553,727	11,133,170,282	-	-	11,133,170,282
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-	-	-	-	-	-	-
- Nguyên giá	241		-	-	-	-	-	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-	-	-	-	-	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		108,385,480,706	-	(100,792,350,610)	7,593,130,096	7,752,539,842	-	-	7,752,539,842
1. Đầu tư vào công ty con	251		100,792,350,610	-	(100,792,350,610)	-	-	-	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	10	11,798,110,678	-	-	11,798,110,678	12,521,786,044	-	-	12,521,786,044
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(4,204,980,582)	-	-	(4,204,980,582)	(4,769,246,202)	-	-	(4,769,246,202)
V. Tài sản dài hạn khác	260		6,442,803,296	444,295,489	-	6,887,098,785	9,385,444,389	-	-	9,385,444,389
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	134,573,511	434,295,489	-	568,869,000	181,783,143	-	-	181,783,143
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	6,308,229,785	-	-	6,308,229,785	9,203,661,246	-	-	9,203,661,246
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	10,000,000	-	10,000,000	-	-	-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	270		515,187,776,313	242,841,460,512	(131,802,491,265)	626,226,745,560	680,457,414,002	-	-	680,457,414,002

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Searefico	Arico	Loại trừ	Tổng cộng	Searefico	Arico	Loại trừ	Tổng cộng
A. Nợ phải trả (300 = 310+330)	300		209,258,014,462	137,770,431,158	(31,010,140,655)	316,018,304,965	367,272,418,634	-	-	367,272,418,634
I. Nợ ngắn hạn	310		203,075,420,759	87,412,800,353	(31,010,140,655)	259,478,080,457	352,779,178,674	-	-	352,779,178,674
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	34,737,260,531	5,540,169,425	-	40,277,429,956	84,402,956,942	-	-	84,402,956,942
2. Phải trả cho người bán	312		38,507,428,180	22,270,028,479	(28,925,046,417)	31,852,410,242	60,545,670,227	-	-	60,545,670,227
3. Người mua trả tiền trước	313		75,303,728,199	46,754,485,362	-	122,058,213,561	102,242,588,882	-	-	102,242,588,882
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	15,303,434,212	124,575,355	-	15,428,009,567	19,966,612,522	-	-	19,966,612,522
5. Phải trả công nhân viên	315		7,213,609,745	912,766,860	-	8,126,376,605	11,558,508,901	-	-	11,558,508,901
6. Chi phí phải trả	316	15	16,542,547,649	7,577,884,804	-	24,120,432,453	55,779,622,522	-	-	55,779,622,522
7. Phải trả nội bộ	317		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-	-	-	-	-	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	16	6,472,958,095	4,332,412,903	(2,085,094,238)	8,720,276,760	11,702,640,171	-	-	11,702,640,171
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	17	6,081,809,107	-	-	6,081,809,107	4,995,853,548	-	-	4,995,853,548
11. Quỹ khen thưởng & phúc lợi	323		2,912,645,041	(99,522,835)	-	2,813,122,206	1,584,724,959	-	-	1,584,724,959
II. Nợ dài hạn	330		6,182,593,703	50,357,630,805	-	56,540,224,508	14,493,239,960	-	-	14,493,239,960
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	48,978,663,626	-	48,978,663,626	1,400,000,000	-	-	1,400,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		3,803,955,183	1,378,967,179	-	5,182,922,362	5,232,690,600	-	-	5,232,690,600
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		2,378,638,520	-	-	2,378,638,520	7,860,549,360	-	-	7,860,549,360
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghiệp	339		-	-	-	-	-	-	-	-
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)	400		305,929,761,851	105,071,029,354	(100,792,350,610)	310,208,440,595	313,184,995,368	-	-	313,184,995,368
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	305,929,761,851	105,071,029,354	(100,792,350,610)	310,208,440,595	313,184,995,368	-	-	313,184,995,368
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80,200,660,000	100,792,350,610	(100,792,350,610)	80,200,660,000	80,200,660,000	-	-	80,200,660,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		188,731,182,260	-	-	188,731,182,260	188,826,182,260	-	-	188,826,182,260
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		(9,253,070,460)	-	-	(9,253,070,460)	(64,500,000)	-	-	(64,500,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12,222,929,030	-	-	12,222,929,030	9,356,640,464	-	-	9,356,640,464
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,676,745,846	-	-	4,676,745,846	2,745,690,701	-	-	2,745,690,701
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-	-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		29,351,315,175	4,278,678,744	-	33,629,993,919	32,120,321,943	-	-	32,120,321,943
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-	-	-	-	-	-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-	-	-	-	-	-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-	-	-	-	-	-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300+400)	440		515,187,776,313	242,841,460,512	(131,802,491,265)	626,226,745,560	680,457,414,002	-	-	680,457,414,002

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2010				Quý 3/2009			
			Searefico	Arico	Loại trừ	Tổng cộng	Searefico	Arico	Loại trừ	Tổng cộng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		85,886,304,410	18,257,888,780	(1,257,467,034)	102,886,726,156	125,912,482,336	-	-	125,912,482,336
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-	1,538,447,164	-	-	1,538,447,164
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	19(a)	85,886,304,410	18,257,888,780	(1,257,467,034)	102,886,726,156	124,374,035,172			124,374,035,172
4. Giá vốn hàng bán	11	20	66,779,059,420	15,769,492,801	(1,257,467,034)	81,291,085,187	108,460,181,512	-	-	108,460,181,512
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		19,107,244,990	2,488,395,979	-	21,595,640,969	15,913,853,660			15,913,853,660
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19(b)	4,587,240,659	984,881,408	-	5,572,122,067	5,388,803,301	-	-	5,388,803,301
7. Chi phí tài chính	22	21	3,734,148,067	1,032,366,128	-	4,766,514,195	(70,050,633)	-	-	(70,050,633)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,006,433,123	689,086,610	-	1,695,519,733	1,366,035,238	-	-	1,366,035,238
8. Chi phí bán hàng	24		-	109,693,896	-	109,693,896	140,633,909	-	-	140,633,909
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22	10,576,155,488	2,411,430,998	-	12,987,586,486	7,385,983,728	-	-	7,385,983,728
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		9,384,182,094	(80,213,635)	-	9,303,968,459	13,846,089,957			13,846,089,957
11. Thu nhập khác	31		196,328,687	2,010,050	-	198,338,737	893,566,734	-	-	893,566,734
12. Chi phí khác	32		87,617,097	64,105	-	87,681,202	2,459,489	-	-	2,459,489
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		108,711,590	1,945,945	-	110,657,535	891,107,245	-	-	891,107,245
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9,492,893,684	(78,267,690)	-	9,414,625,994	14,737,197,202			14,737,197,202
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	(861,252,943)	-	-	(861,252,943)	7,485,243,994	-	-	7,485,243,994
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		1,816,583,169	-	-	1,816,583,169	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		8,537,563,458	(78,267,690)	-	8,459,295,768	7,251,953,208			7,251,953,208
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24								

Chỉ tiêu	Lũy kế kỳ này (9T/ 2010)				Lũy kế kỳ trước (9T/ 2009)			
	Searefico	Arico	Loại trừ	Tổng cộng	Searefico	Arico	Loại trừ	Tổng cộng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	313,037,138,272	63,076,052,952	(36,386,396,898)	339,726,794,326	297,772,141,122	-	-	297,772,141,122
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	61,400,000	-	-	61,400,000	1,538,447,164	-	-	1,538,447,164
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	312,975,738,272	63,076,052,952	(36,386,396,898)	339,665,394,326	296,233,693,958	-	-	296,233,693,958
4. Giá vốn hàng bán	267,859,150,568	51,904,320,785	(36,386,396,898)	283,377,074,455	256,198,832,188	-	-	256,198,832,188
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	45,116,587,704	11,171,732,167	-	56,288,319,871	40,034,861,770	-	-	40,034,861,770
6. Doanh thu hoạt động tài chính	20,475,721,231	1,251,185,056	-	21,726,906,287	18,780,417,650	-	-	18,780,417,650
7. Chi phí tài chính	10,230,829,862	1,462,163,176	-	11,692,993,038	3,079,638,056	-	-	3,079,638,056
- Trong đó: Chi phí lãi vay	4,585,266,175	895,081,942	-	5,480,348,117	2,267,597,824	-	-	2,267,597,824
8. Chi phí bán hàng	105,380,041	376,312,403	-	481,692,444	381,808,694	-	-	381,808,694
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26,446,893,689	6,307,688,064	-	32,754,581,753	21,075,866,625	-	-	21,075,866,625
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	28,809,205,343	4,276,753,580	-	33,085,958,923	34,277,966,045	-	-	34,277,966,045
11. Thu nhập khác	950,279,784	2,010,050	(138,504,704)	813,785,130	1,479,622,719	-	-	1,479,622,719
12. Chi phí khác	340,820,581	84,886	(138,504,704)	202,400,763	7,838,405	-	-	7,838,405
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	609,459,203	1,925,164	-	611,384,367	1,471,784,314	-	-	1,471,784,314
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	29,418,664,546	4,278,678,744	-	33,697,343,290	35,749,750,359	-	-	35,749,750,359
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,631,917,910	-	-	1,631,917,910	8,245,118,054	-	-	8,245,118,054
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	2,895,431,461	-	-	2,895,431,461	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	24,891,315,175	4,278,678,744	-	29,169,993,919	27,504,632,305	-	-	27,504,632,305
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu				3,710				3,430